

## THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Đơn vị chủ quản

Khách hàng (Header)

Khách hàng (văn bản)

Tên viết tắt

Địa chỉ

Điện thoại

Fax

Lĩnh vực kinh doanh

Loại hình báo cáo

Kỳ báo cáo (Header)

Kỳ báo cáo (văn bản)

Ngày kết thúc

Kỳ này

Kỳ trước

Phê duyệt báo cáo

Chức danh

Họ và tên

Bộ phận lập Báo cáo

Chức danh

Họ và tên

Điện thoại

Chức danh

Họ và tên

Ngày lập

Nơi lập

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

VTSS

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phố Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội

Chứng khoán

Báo cáo tài chính

cho Quý II kết thúc ngày 30/06/2016

cho Quý II kết thúc ngày 30/06/2016

ngày 30 tháng 06 năm 2016

Từ 1 tháng 04 đến hết 30 tháng 06 năm 2016

30/06/2016

Từ 1 tháng 04 đến hết 30 tháng 06 năm 2015

30/06/2015

Hội Đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT

Ronald Nguyễn Anh Đạt

Phòng Kế toán

Kế toán Trưởng

Nguyễn Tuyết Hạnh

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Ngày 19 tháng 07 năm 2016

Hà Nội



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
Quý II Năm 2016

Mẫu số B01-CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN  
QUÝ II NĂM 2016**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý II/2016	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý II/2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-	-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	-	-	-
b. Chuyển lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-	-	-
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTP	01.3		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-	-	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		35.570,887	290.536,301	206.109,376	672.140,499
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu hoạt động nhân ủy thác, đầu giá	09		-	-	-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		-	-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>35.570,887</b>	<b>290.536,301</b>	<b>206.109,376</b>	<b>672.140,499</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-	-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	-	-
b. Chuyển lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		-	-	-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		-	-	-	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tư doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		282.627,419	594.778,495	651.686,201	1.153.836,296
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-	-	-
1.11 Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		-	-	-	-

*(Handwritten mark)*

*(Handwritten signatures and stamps)*

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2015
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		2.616,826	17.278,827	8.898,499	32.349,902
2.12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lãi khác	33		-	-	-	-
<b>Công chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;33)</b>	<b>40</b>		<b>285.244,245</b>	<b>612.057,322</b>	<b>660.584,700</b>	<b>1.186.186,198</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phí sinh trong kỳ	42		373,315	27,779	872,534	45,781
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>373,315</b>	<b>27,779</b>	<b>872,534</b>	<b>45,781</b>
<b>IV. CHI PHÍ TẠI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-&gt;55)</b>	<b>60</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. CHI BAN HÀNG</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>	<b>62</b>		<b>448,781,793</b>	<b>551,593,427</b>	<b>915,013,843</b>	<b>995,860,092</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>(698,081,836)</b>	<b>(873,086,669)</b>	<b>(1,368,616,633)</b>	<b>(1,509,860,010)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71		-	1,347,500	-	1,547,500
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>-</b>	<b>1,347,500</b>	<b>-</b>	<b>1,547,500</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>(698,081,836)</b>	<b>(871,739,169)</b>	<b>(1,368,616,633)</b>	<b>(1,508,312,510)</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	-	-	-
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>(698,081,836)</b>	<b>(871,739,169)</b>	<b>(1,368,616,633)</b>	<b>(1,508,312,510)</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là (%)	202		-	-	-	-
<b>XII. THU NHẬP (LỢI) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các các khoản đầu tư giữ đến ngày báo hạn	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-	-	-





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý II Năm 2016

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2016**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>72,236,951,711</b>	<b>80,008,160,894</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt;129)</b>	<b>110</b>		<b>60,021,648,707</b>	<b>67,600,104,760</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		10,047,178,024	8,985,864,156
1.1. Tiền	111.1		10,047,178,024	8,985,864,156
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		14,595,916,691	14,595,916,691
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(1,479,200)	(788,191)
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	118		48,491,693	48,491,693
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		924,000	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		55,727,590,298	58,707,572,298
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(20,396,972,799)	(14,736,951,887)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-&gt;136)</b>	<b>130</b>		<b>12,215,303,004</b>	<b>12,408,056,134</b>
1. Tạm ứng	131		303,002	303,002
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		215,000,002	407,753,132
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		12,000,000,000	12,000,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>35,498,590,651</b>	<b>35,428,702,303</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5,340,000,000</b>	<b>5,340,000,000</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		5,340,000,000	5,340,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		5,340,000,000	5,340,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>23,552,681</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	11,885,985
- Nguyên giá	222		3,930,336,468	3,930,336,468
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,930,336,468)	(3,918,450,483)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

*Handwritten signature*

C C HL 2 V O O IN IE  
 4 NG PI 3 T EM



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	11,666,696
- Nguyên giá	228		1,971,239,400	1,971,239,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,971,239,400)	(1,959,572,704)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	
V. Tài sản dài hạn khác	250		30,636,487,059	30,563,398,376
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		29,520,080,000	29,520,080,000
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		1,114,407,059	1,041,318,376
5. Tài sản dài hạn khác	255		2,000,000	2,000,000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		477,896,408	498,248,754
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN a (270 = 100 + 200) □</b>	<b>270</b>		<b>107,735,542,362</b>	<b>115,436,863,197</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>3,444,299,470</b>	<b>2,983,931,213</b>
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,444,299,470	2,983,931,213
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1,557,222,496	325,150,085
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		218,315,001	280,315,001
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		131,224,863	327,208,531
11. Phải trả người lao động	323		247,311,359	199,467,921
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,290,225,751	1,851,789,675
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	
1.1. Vay dài hạn	342		-	
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	





Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			-	
<b>Số lượng chứng khoán</b>			<b>1,999,469</b>	<b>1,779,051</b>
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,975,239	1,778,043
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,971,239	1,768,043
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4,000	10,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		24,230	1,008
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		23,230	8
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		1,000	1,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	
4.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		-	
5.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	
<b>Đông Việt Nam</b>			-	
6. Tiền gửi của khách hàng	026		2,004,126,231	753,591,758
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		-	
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		-	
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	
6.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			2,004,126,231	753,591,758
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		-	
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1		-	
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2		-	
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029		-	
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		1,557,222,496	325,150,085
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		1,557,222,496	325,150,085
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2		-	
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	
8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		-	



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2016	Quý II/2015
8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		-	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		380,000	380,000
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		99,839,937	65,812,350

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Hạnh

Ngày 19 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Ronald Nguyễn Anh Đạt

IG  
 PI  
 S  
 T  
 N  
 O  
 A  
 I  
 N

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN  
 Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội  
 Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
 Quý II Năm 2016

Mẫu số B03-CTCK  
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014  
 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ II NĂM 2016**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
<b>1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	01		(1,368,616,633)	(1,508,312,510)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	02		2,971,509	87,215,632
- Khấu hao TSCĐ	03		2,971,509	110,675,393
- Các khoản dự phòng	04			(23,459,761)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên	07		-	
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	10			
- Lãi đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả	11			
kinh doanh				
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả	12			
kinh doanh				
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng	16			
ngừa rủi ro				
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên	19			
doanh, liên kết				
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua	21			
kết quả kinh doanh				
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả	22			
kinh doanh				
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích	25			
phòng ngừa				
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên	29			
doanh, liên kết				
<b>5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>	30			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32			

*M*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN  
 QUẢN LÝ RỦI RO  
 N

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2015
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35			
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cầu phân nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41			
<b>6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	42		<b>1,204,245,901</b>	<b>(1,128,073,089)</b>
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43		-	-
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		-	-
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(415,250)	-
Tăng, giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		-	-
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		1,875,331,048	1,374,094,183
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48			
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(261,288,783)	-
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51		(409,381,114)	(2,502,167,272)
Tăng, giảm thuế TNDN CTCK nộp	52		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	60		<b>(161,399,223)</b>	<b>(2,549,169,967)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	70			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2 Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	80			
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	90		<b>(161,399,223)</b>	<b>(2,549,169,967)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	101		<b>10,208,577,247</b>	<b>11,535,034,123</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		234,185,371	10,843,005
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		-	-
Các khoản tương đương tiền	102.2		-	-
Anh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-





Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2015
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn:	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Hạnh



Ngày 19 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Ronald Nguyễn Anh Đạt

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOAN VIỆT TÍN

Địa chỉ: Tầng 1&2, 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
Quý II Năm 2016

Mẫu số B04-CTCK  
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày  
30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
QUÝ II NĂM 2016**

Chi tiêu	Thu yết min h	Số dư đầu Quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối Quý	
		Quý II/2015	Quý II/2016	Quý II/2015		Quý II/2016		Quý II/2015	Quý II/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138,000,000,000	138,000,000,000	-	-	-	-	138,000,000,000	138,000,000,000
1.1 Vốn pháp định		71,428,600,000	71,428,600,000	-	-	-	-	71,428,600,000	71,428,600,000
1.2 Vốn bổ sung		66,571,400,000	66,571,400,000	-	-	-	-	66,571,400,000	66,571,400,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần				-	-	-	-		
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				-	-	-	-		
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu				-	-	-	-		
2. Cổ phiếu quỹ (*)				-	-	-	-		
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ				-	-	-	-		
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ				-	-	-	-		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý				-	-	-	-		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-	-	-	-		
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-	-	-	-		
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(24,675,328,847)	(33,010,675,272)	(871,739,169)	-	(698,081,836)	-	(25,547,068,016)	(33,708,757,108)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(24,675,328,847)	(33,010,675,272)	(871,739,169)	-	(698,081,836)	-	(25,547,068,016)	(33,708,757,108)
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện				-	-	-	-		
<b>Tổng cộng</b>		<b>113,324,671,153</b>	<b>104,989,324,728</b>	<b>(871,739,169)</b>	<b>-</b>	<b>(698,081,836)</b>	<b>-</b>	<b>112,452,931,984</b>	<b>104,291,242,892</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán				-	-	-	-		





Chi tiêu	Thu yết minh	Số dư đầu Quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối Quý	
		Quý II/2015	Quý II/2016	Quý II/2015		Quý II/2016		Quý II/2015	Quý II/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
<b>Tổng cộng</b>									

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Hạnh



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 Năm 2016*

### **1 Đặc điểm hoạt động của Công ty**

#### **1.1 Giấy chứng nhận thành lập Công ty:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

#### **1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty: Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.**

#### **1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty:**

Quy mô vốn Công ty: Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 138.000.000.000 đồng; tương đương 13.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### **2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

#### **2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 30/12/2015 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng với Công ty Chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực ngày 01/01/2016.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Handwritten signature*



Handwritten text in red ink at the bottom right corner.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4 Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, vô hình

4.5

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Quý II Năm 2016

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Phần mềm giao dịch, kế toán	03 năm

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

#### 4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 4.13 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:



HỮU GIẢM CHẤM

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
**Quý II Năm 2016**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

## 5 Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

## 6 Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty

## 7 Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

## A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

## A.7.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7,722,783,992	8,205,165,867
Tiền gửi ngân hàng	320,267,801	27,106,531
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	2,004,126,231	753,591,758
	<u>10,047,178,024</u>	<u>8,985,864,156</u>

## A.7.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý
		VND
<b>Của người đầu tư</b>	<b>363,770</b>	<b>15,551,846,000</b>
- Cổ phiếu	363,770	15,551,846,000
	<u>363,770</u>	<u>15,551,846,000</u>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
**Quý II Năm 2016****A.7.6 Dự phòng phải thu khó đòi**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Tại 01/01	<b>20,396,972,799</b>	<b>14,736,951,887</b>
Trả trước tiền mua đất	15,846,869,622	11,319,192,587
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-
Các khoản phải thu khác	4,550,103,177	3,417,759,300
-Phí môi giới chứng khoán	1,080,000,000	650,000,000
-Hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu	3,413,913,020	2,767,759,300
-Phải thu khác	56,190,157	-
Tại 30/06	<b><u>20,396,972,799</u></b>	<b><u>14,736,951,887</u></b>

**A.7.7 Hàng tồn kho**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Vật tư văn phòng	-	-
Công cụ dụng cụ	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

**A.7.8 Phải trả mua các tài sản tài chính****7.8.1 Phải trả về mua các tài sản tài chính**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

**7.8.2 Phải trả khác về hoạt động đầu tư**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

**A7.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	99,839,937	65,812,350
	<b><u>99,839,937</u></b>	<b><u>65,812,350</u></b>

**A7.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	131,224,863	327,208,531
	<b><u>131,224,863</u></b>	<b><u>327,208,531</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
**Quý II Năm 2016**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**A7.12 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
	380,000	380,000
	<b><u>380,000</u></b>	<b><u>380,000</u></b>

**A7.15 Phải trả người bán**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Trung tâm điện toán truyền số liệu KVI	10,560,000	10,560,000
Công ty CP TM Và Giải Pháp Phần Mềm RPS	110,000,000	110,000,000
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Cây Cầu Vàng	24,600,000	24,600,000
Công ty TNHH Kim Ngân Hà	62,826,794	62,826,794
Phải trả khác	10,328,207	10,328,207
Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC		52,000,000
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội		10,000,000
	<b><u>218,315,001</u></b>	<b><u>280,315,001</u></b>

**A7.16 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	702,490,038	870,977,724
Bảo hiểm y tế	96,173,097	190,693,961
Bảo hiểm thất nghiệp	45,005,400	
Kinh phí công đoàn	50,929,000	39,160,400
Phải trả nhà đầu tư về lãi tiền gửi	54,803,361	684,665,240
Các khoản phải trả, phải nộp khác	240,604,918	100,000
	<b><u>1,190,005,814</u></b>	<b><u>1,785,597,325</u></b>

**A7.17 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	48,491,693	48,491,693
	<b><u>48,491,693</u></b>	<b><u>48,491,693</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
**Quý II Năm 2016****A7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/04/2016	1,505,810,000	2,424,526,468	3,930,336,468
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>1,505,810,000</b>	<b>2,424,526,468</b>	<b>3,930,336,468</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/04/2016	1,505,810,000	2,424,526,468	3,930,336,468
Trích khấu hao	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>1,505,810,000</b>	<b>2,424,526,468</b>	<b>3,930,336,468</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/04/2016	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**A7.19 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 1.971.239.400 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 là 1.971.239.400 đồng

**A.7.21 Chi phí trả trước****Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Tại ngày 01/04	322,500,001	319,500,003
Tăng/ Giảm trong quý	(107,499,999)	88,253,129
	<b>215,000,002</b>	<b>407,753,132</b>

**Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Tại ngày 01/01	29,520,080,000	29,520,080,000
Tăng trong quý	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Tại ngày 31/03</b>	<b>29,520,080,000</b>	<b>29,520,080,000</b>

**Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Chi phí thuê văn phòng chờ phân bổ (*)	29,520,080,000	29,520,080,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	<b>29,520,080,000</b>	<b>29,520,080,000</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
**Quý II Năm 2016****7.36.7 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	373,315	27,779
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
Doanh thu khác		
	<u>373,315</u>	<u>27,779</u>

**B.7.39 Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí môi giới	4 282,627,419	594,778,495
Chi phí tư vấn đầu tư	-	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	2,616,826	17,278,827
Hoàn nhập dự phòng		
Chi phí khác		
	<u>285,244,245</u>	<u>612,057,322</u>

**B.7.40 Chi phí tài chính**

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí đầu tư khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

**B.7.41 Chi phí quản lý Công ty**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	426,956,228	371,021,786
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ		1,261,500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	35,828,264
Thuế, phí và lệ phí	10,179,432	
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,000,000	76,008,734
Chi phí khác bằng tiền	5,646,133	67,473,143
	<u>448,781,793</u>	<u>551,593,427</u>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
**Quý II Năm 2016****H Một số chỉ tiêu tài chính Công ty**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		30/06/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản	10,047,178,024	-	8,985,864,156	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	33,059,205,124	(19,917,597,191)	36,069,187,124	(14,237,914,942)
Đầu tư ngắn hạn	14,595,916,691	(1,479,200)	14,595,916,691	(788,191)
Đầu tư dài hạn	5,340,000,000	(477,896,408)	5,340,000,000	(498,248,754)
	<b>63,042,299,839</b>	<b>(20,396,972,799)</b>	<b>64,990,967,971</b>	<b>(14,736,951,887)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	2,965,543,311	2,371,988,911
	<b>2,965,543,311</b>	<b>2,371,988,911</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu,  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**  
**Quý II Năm 2016**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>trở xuống</u> VND	<u>đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	2,965,543,311	-	-	2,965,543,311
	<u>2,965,543,311</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2,965,543,311</u>
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác	2,371,988,911	-	-	2,371,988,911
	<u>2,371,988,911</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2,371,988,911</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.


Nguyễn Thị Huyền  
Người lập

Nguyễn Tuyết Hạnh  
Kế toán trưởng

Ronald Nguyễn Anh Đạt  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

